

Số 493/2024

/QT-TNMT-KQ

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

VIMCERTS 024

1	Đơn vị	Công ty Than Núi Hồng - VVM
2	Địa chỉ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Phân xưởng bao bì
4	Kế hoạch	K3.21.1
5	Loại mẫu	Nước thải
6	Ký hiệu mẫu	NT-3.21.1-1
7	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải sau hệ thống lắng, trước khi thải vào hệ thống thoát nước của Nhà máy xi măng Quan Triều
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o46'27,0" Vĩ độ: 21o36'04,1"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	21/3/2024
11	Ngày phân tích	22/3/2024 đến 29/3/2024

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT	
					A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,7	5-9	5-9
2	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	15,46	30	50
3	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	27,6	50	100
4	TDS(*)	MCRE-SOP-NC.01(PQT)	mg/L	204	500	1000
5	S ² (*)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	mg/L	<0,05	1	4
6	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5	10
7	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4110B:2023	mg/L	2,3	30	50
8	PO ₄ ³⁻ -P	SMEWW 4110B:2023	mg/L	<0,09	6	10
9	Coliform(*)	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	KPH	3000	5000

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KIỂM GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu * là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Số 494/2024

/QTTNMT-KQ

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

VIMCERTS 024

1	Đơn vị	Công ty Than Núi Hồng - VVMI
2	Địa chỉ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Phân xưởng bao bì
4	Kế hoạch	K3.21.1
5	Loại mẫu	Không khí
6	Ký hiệu mẫu	KK-3.21.1-17
7	Vị trí mẫu	Tại khu vực sân trước nhà điều hành
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o46'24,2" Vĩ độ: 21o36'01,4"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; MCRE-SOP-KK.14(PQT); QCVN 46:2022/BTNMT
10	Ngày lấy mẫu	21/3/2024
11	Ngày phân tích	22/3/2024 đến 29/3/2024

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT QCVN 26:2010/BTNMT
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	°C	22,9	-
2	Độ ẩm(*)	QCVN 46:2022/BTNMT	%	60,5	-
3	Tốc độ gió(*)	QCVN 46:2022/BTNMT	m/s	0,8	-
4	Bụi TSP	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	67	300
5	CO(*)	QTC-PT01	µg/Nm ³	<15000	30000
6	NO ₂ (*)	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<80	200
7	SO ₂ (*)	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<45	350
8	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	dBA	62,5	70

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
 - Những chỉ tiêu có dấu * là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
 - Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

số 495/2024

/OPTNMT-KQ

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

VIMCERTS 024

1	Đơn vị	Công ty Than Núi Hồng - VVMI
2	Địa chỉ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Phân xưởng bao bì
4	Kế hoạch	K3.21.1
5	Loại mẫu	Không khí
6	Ký hiệu mẫu	KK-3.21.1-16
7	Vị trí mẫu	Trong khu vực xưởng sản xuất bao bì
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o46'24,8" Vĩ độ: 21o36'02,7"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; MCRE-SOP-KK.14(PQT); QCVN 46:2022/BTNMT
10	Ngày lấy mẫu	21/3/2024
11	Ngày phân tích	22/3/2024 đến 29/3/2024

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	°C	22,6	-
2	Độ ẩm(*)	QCVN 46:2022/BTNMT	%	60,4	-
3	Tốc độ gió(*)	QCVN 46:2022/BTNMT	m/s	0,2	-
4	Bụi TSP	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	65	-
5	CO(*)	QTC-PT01	µg/Nm ³	<15000	40000
6	NO ₂ (*)	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<80	10000
7	SO ₂ (*)	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<45	10000
8	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	dBA	73,1	85

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu * là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc